

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á
GOLDEN SQUARE**

-----o0o-----

Số: 2136/2026/CV.DAGS

V/v: Báo cáo thông tin mở bán Đợt 17 Dự
án Khu Nhà ở xã hội tại Khu dân cư giáp
đường B6 kéo dài, phường Cam Đường,
tỉnh Lào Cai - Tòa N01-A; Tòa N01-B

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh Phúc**

-----o0o-----

Lào Cai, ngày 01 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Lào Cai

- Luật Nhà ở số 27/2024/QH15 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/11/2023;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28/11/2023;
- Nghị định của Chính phủ số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;
- Nghị định của Chính phủ số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;
- Thông tư 08/2026/TT – BXD ngày 15/02/2026 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;
- Nghị định của Chính phủ số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;
- Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BXD ngày 24/03/2026 của Bộ Xây dựng: hợp nhất Thông tư Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở
- Quyết định số 281/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai về Quyết định chấp thuận nhà đầu tư Dự án Nhà ở xã hội tại Khu dân cư giáp đường B6 kéo dài, phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai ngày 05/02/2024;
- Giấy phép xây dựng số 3068/GPXD của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai ngày 05/12/2025;
- Công văn số 129/SXD-QLN của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai ngày 16/01/2025 xác nhận điều kiện được bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai đối với các căn hộ chung cư Tòa N01-A, N01-B thuộc Dự án Nhà ở xã hội tại Khu dân cư giáp đường B6 kéo dài, phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai;
- Văn bản 1489/SXD-QLN ngày 30/3/2026 về việc thực hiện một số nội dung về trình tự, thủ tục bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định tại Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ;
- Công văn số 741/2026/CV.DAGS ngày 01/04/2026 về việc Báo cáo thông tin mở bán Đợt 13 Dự án Khu Nhà ở xã hội tại Khu dân cư giáp đường B6 kéo dài, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai - Tòa N01-A; Tòa N01-B;



Đại diện Liên danh Công ty Cổ phần Đông Á Golden Square và Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn báo cáo thông tin mở bán Đợt 14 nhà ở xã hội tại Dự án Nhà ở xã hội tại Khu dân cư giáp đường B6 kéo dài, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai như sau:

- Tên dự án:** Dự án Nhà ở xã hội tại Khu dân cư giáp đường B6 kéo dài, phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai. (nay là Phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai)
- Tên Chủ đầu tư:** Liên danh Công ty Cổ phần Đông Á Golden Square và Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn
Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đông Á Golden Square
- Địa điểm:** Phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai
- Tiến độ thực hiện giai đoạn 1 (Tòa N01-A, N01-B):** Quý IV/2024 – Quý IV/2026.
- Quy mô dự án và chỉ tiêu kỹ thuật (Tòa N01-A, N01-B)**
 - Số tầng cao: 18 tầng + tum.
 - Diện tích xây dựng: 3.141 m²
 - Mật độ xây dựng: 7,42%
 - Tổng diện tích sàn xây dựng: 55.613,8 m²
 - Hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 bao gồm: các hạng mục giao thông, vỉa hè, đỗ xe; cấp điện, chiếu sáng; cấp nước; thoát nước mưa; thoát nước thải; cây xanh cảnh quan; hệ thống thông tin.

6. Số lượng, diện tích căn hộ mở bán (Tòa N01-A, N01-B)

- Số lượng căn hộ để bán: Khoảng 110 căn
- Diện tích căn hộ: từ 49,9 m² đến 76,9 m².

7. Thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ, ký Hợp đồng mua bán căn hộ và thời điểm bàn giao căn hộ dự kiến (Tòa N01-A, N01-B)

STT	Nội dung	Tiến độ thực hiện
1	Thời gian tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua Nhà ở xã hội	Từ ngày 1/8/2026 đến ngày 31/08/2026 (Không bao gồm chủ nhật và các ngày lễ) + Sáng từ: 8h00 đến 11h30 (từ thứ 2 đến thứ 7) + Chiều từ 13h30 đến 17h00 (từ thứ 2 đến thứ 6)
2	Thời gian dự kiến bắt đầu ký Hợp đồng mua bán căn hộ N01-A, N01-B	Quý II/2026
3	Thời gian bàn giao căn hộ dự kiến (Tòa N01-A, N01-B)	Quý IV/2026



8. Giá bán đối với từng loại căn hộ (Tòa N01-A, N01-B): (theo Văn bản số 160/SXD-QLN ngày 14/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai)

Giá bán (tạm tính) nhà ở xã hội là **14.079.000** đồng/m² (Bằng chữ: Mười bốn triệu, không trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và kinh phí bảo trì 2% giá trị căn hộ do người mua phải nộp theo quy định.

9. Hồ sơ đăng ký mua Nhà ở xã hội:

- Đơn mua nhà ở xã hội: Theo mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026.
- Thành phần hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BXD ngày 24/03/2026 của Bộ Xây dựng; hợp nhất Thông tư Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở

10. Địa chỉ liên lạc, nộp đơn đăng ký:

- Văn phòng tư vấn và tiếp nhận đăng ký: Căn 06 - LK6 - Đường B6 kéo dài, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai.
- Điện thoại: 086 986 5579 / 0936351579

11. Thông tin chi tiết đăng tải trên:

- Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai: <https://sxd.laocai.gov.vn/>.
- Website chính thức của Chủ đầu tư: <https://goldensquarelaocai.vn>

Liên danh Công ty Cổ phần Đông Á Golden Square và Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai công bố công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của Sở về tổng số căn hộ bán và thời điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thời điểm bắt đầu bán Nhà ở xã hội của Tòa N01-A, N01-B thuộc Dự án để Chủ đầu tư có cơ sở triển khai các thủ tục tiếp theo theo quy định pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,PTDA1.

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH
CÔNG TY CP ĐÔNG Á GOLDEN SQUARE

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Dưa

DANH SÁCH CĂN HỘ MỞ BÁN ĐỢT 17

(Kèm theo công văn số: 2136/2026/CV.DAGS ký ngày 01/08/2026)

STT	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Đơn giá trung bình (Chưa có VAT)	Đơn giá tạm tính (Chưa VAT)	Đơn giá tạm tính (đã bao gồm VAT)	Giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
1	N01A-0101	63,2	14.079.000	15.557.295	16.335.160	1.032.382.096
2	N01A-0103	76,4	14.079.000	15.360.189	16.128.198	1.232.194.362
3	N01A-0106	67,1	14.079.000	15.951.507	16.749.082	1.123.863.426
4	N01A-0108	49,9	14.079.000	16.148.613	16.956.044	846.106.578
5	N01A-0110	66,9	14.079.000	15.951.507	16.749.082	1.120.513.609
6	N01A-0111	67,1	14.079.000	15.951.507	16.749.082	1.123.863.426
7	N01A-0116	69,9	14.079.000	16.500.588	17.325.617	1.211.060.656
8	N01A-0205	62,5	14.079.000	12.596.312	13.226.128	826.632.998
9	N01A-0206	65,5	14.079.000	11.882.676	12.476.810	817.231.042
10	N01A-0315	65,5	14.079.000	13.769.262	14.457.725	946.980.994
11	N01A-0317	58,3	14.079.000	14.585.844	15.315.136	892.872.440
12	N01A-0407	65,5	14.079.000	13.797.420	14.487.291	948.917.561
13	N01A-0717	58,3	14.079.000	14.698.476	15.433.400	899.767.208
14	N01A-0810	69,3	14.079.000	14.712.555	15.448.183	1.070.559.065
15	N01A-0811	66,4	14.079.000	13.895.973	14.590.772	968.827.238
16	N01A-0917	58,3	14.079.000	14.740.713	15.477.749	902.352.746
17	N01A-1102	65,7	14.079.000	13.628.472	14.309.896	940.160.141
18	N01A-1107	65,5	14.079.000	13.980.447	14.679.469	961.505.242
19	N01A-1212	65,5	14.079.000	13.994.526	14.694.252	962.473.526
20	N01A-1217	58,3	14.079.000	14.825.187	15.566.446	907.523.822
21	N01A-12A17	58,3	14.079.000	14.853.345	15.596.012	909.247.514
22	N01A-12B16	76,9	14.079.000	14.867.424	15.610.795	1.200.470.151
23	N01A-12B17	58,3	14.079.000	14.867.424	15.610.795	910.109.360
24	N01A-1502	65,7	14.079.000	13.727.025	14.413.376	946.958.820
25	N01A-1506	62,5	14.079.000	14.895.582	15.640.361	977.522.569
26	N01A-1509	66,1	14.079.000	14.079.000	14.782.950	977.152.995
27	N01A-1512	65,5	14.079.000	14.079.000	14.782.950	968.283.225
28	N01A-1515	65,5	14.079.000	14.079.000	14.782.950	968.283.225
29	N01A-1517	58,3	14.079.000	14.895.582	15.640.361	911.833.052
30	N01A-1608	64,7	14.079.000	14.107.158	14.812.516	958.369.779
31	N01A-1610	69,3	14.079.000	14.923.740	15.669.927	1.085.925.941
32	N01A-1615	65,5	14.079.000	14.107.158	14.812.516	970.219.791
33	N01A-1616	76,9	14.079.000	14.923.740	15.669.927	1.205.017.386
34	N01A-1617	58,3	14.079.000	14.923.740	15.669.927	913.556.744
35	N01A-1701	70	14.079.000	14.416.896	15.137.741	1.059.641.856
36	N01A-1702	65,7	14.079.000	13.769.262	14.457.725	949.872.539
37	N01A-1708	64,7	14.079.000	14.121.237	14.827.299	959.326.236
38	N01A-1711	66,4	14.079.000	14.121.237	14.827.299	984.532.644
39	N01A-1716	76,9	14.079.000	14.937.819	15.684.710	1.206.154.195
40	N01A-1718	65,5	14.079.000	13.769.262	14.457.725	946.980.994
41	N01A-1801	70	14.079.000	14.445.054	15.167.307	1.061.711.469
42	N01A-1802	65,7	14.079.000	13.797.420	14.487.291	951.815.019
43	N01A-1804	65,5	14.079.000	13.797.420	14.487.291	948.917.561
44	N01A-1805	76,9	14.079.000	14.445.054	15.167.307	1.166.365.885
45	N01A-1807	65,5	14.079.000	14.149.395	14.856.865	973.124.641
46	N01A-1808	64,7	14.079.000	14.149.395	14.856.865	961.239.149
47	N01A-1809	66,1	14.079.000	14.149.395	14.856.865	982.038.760
48	N01A-1811	66,4	14.079.000	14.149.395	14.856.865	986.495.819
49	N01A-1812	65,5	14.079.000	14.149.395	14.856.865	973.124.641
50	N01A-1815	65,5	14.079.000	14.149.395	14.856.865	973.124.641
51	N01A-1817	58,3	14.079.000	14.965.977	15.714.276	916.142.282
52	N01A-1818	65,5	14.079.000	13.797.420	14.487.291	948.917.561
53	N01A-1820	66,1	14.079.000	13.797.420	14.487.291	957.609.935
54	N01B-0102	76,4	14.079.000	15.360.189	16.128.198	1.232.194.362

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu vị trí căn	Mã căn	Diện tích sử dụng căn hộ	Đơn giá trung bình (Chưa có VAT)	Đơn giá tạm tính (Chưa VAT)	Đơn giá tạm tính (đã bao gồm VAT)	Giá bán tạm tính (đã bao gồm VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
55	N01B	01	07	N01B-0107	67,1	14.079.000	15.951.507	16.749.082	1.123.863.426
56	N01B	01	09	N01B-0109	70	14.079.000	16.697.694	17.532.579	1.227.280.509
57	N01B	01	10	N01B-0110	49,9	14.079.000	16.148.613	16.956.044	846.106.578
58	N01B	01	11	N01B-0111	67,1	14.079.000	15.951.507	16.749.082	1.123.863.426
59	N01B	01	12	N01B-0112	67,1	14.079.000	15.951.507	16.749.082	1.123.863.426
60	N01B	01	17	N01B-0117	76,4	14.079.000	15.360.189	16.128.198	1.232.194.362
61	N01B	02	02	N01B-0202	65,5	14.079.000	11.460.306	12.033.321	788.182.545
62	N01B	03	03	N01B-0303	65,5	14.079.000	13.769.262	14.457.725	946.980.994
63	N01B	03	20	N01B-0320	66,1	14.079.000	13.769.262	14.457.725	955.655.629
64	N01B	04	04	N01B-0404	65,5	14.079.000	13.797.420	14.487.291	948.917.561
65	N01B	05	09	N01B-0509	66,1	14.079.000	13.473.603	14.147.283	935.135.416
66	N01B	07	17	N01B-0717	58,3	14.079.000	14.867.424	15.610.795	910.109.360
67	N01B	08	06	N01B-0806	76,9	14.079.000	14.374.659	15.093.392	1.160.681.841
68	N01B	08	16	N01B-0816	76,9	14.079.000	14.191.632	14.901.214	1.145.903.326
69	N01B	10	06	N01B-1006	76,9	14.079.000	14.416.896	15.137.741	1.164.092.268
70	N01B	10	16	N01B-1016	76,9	14.079.000	14.247.948	14.960.345	1.150.450.561
71	N01B	11	05	N01B-1105	62,5	14.079.000	14.965.977	15.714.276	982.142.241
72	N01B	11	11	N01B-1111	65,7	14.079.000	13.628.472	14.309.896	940.160.141
73	N01B	11	17	N01B-1117	58,3	14.079.000	14.965.977	15.714.276	916.142.282
74	N01B	12	02	N01B-1202	66,4	14.079.000	13.994.526	14.694.252	975.698.353
75	N01B	12	16	N01B-1216	76,9	14.079.000	14.304.264	15.019.477	1.154.997.797
76	N01B	12	17	N01B-1217	58,3	14.079.000	14.994.135	15.743.842	917.865.974
77	N01B	12A	19	N01B-12A19	64,7	14.079.000	14.022.684	14.723.818	952.631.038
78	N01B	15	03	N01B-1503	65,5	14.079.000	14.079.000	14.782.950	968.283.225
79	N01B	15	04	N01B-1504	65,5	14.079.000	14.079.000	14.782.950	968.283.225
80	N01B	15	05	N01B-1505	62,5	14.079.000	15.078.609	15.832.539	989.533.716
81	N01B	15	07	N01B-1507	65,5	14.079.000	13.727.025	14.413.376	944.076.144
82	N01B	15	11	N01B-1511	65,7	14.079.000	13.727.025	14.413.376	946.958.820
83	N01B	15	17	N01B-1517	58,3	14.079.000	15.078.609	15.832.539	923.037.050
84	N01B	15	19	N01B-1519	64,7	14.079.000	14.079.000	14.782.950	956.456.865
85	N01B	16	05	N01B-1605	62,5	14.079.000	15.092.688	15.847.322	990.457.650
86	N01B	16	06	N01B-1606	76,7	14.079.000	14.571.765	15.300.353	1.173.537.094
87	N01B	16	07	N01B-1607	65,5	14.079.000	13.755.183	14.442.942	946.012.741
88	N01B	16	16	N01B-1616	76,7	14.079.000	14.402.817	15.122.958	1.159.930.867
89	N01B	16	17	N01B-1617	58,3	14.079.000	15.092.688	15.847.322	923.898.896
90	N01B	16	18	N01B-1618	65,5	14.079.000	14.107.158	14.812.516	970.219.791
91	N01B	17	04	N01B-1704	65,5	14.079.000	14.121.237	14.827.299	971.188.075
92	N01B	17	05	N01B-1705	62,5	14.079.000	15.120.846	15.876.888	992.305.519
93	N01B	17	08	N01B-1708	64,9	14.079.000	13.769.262	14.457.725	938.306.359
94	N01B	17	09	N01B-1709	66,1	14.079.000	13.769.262	14.457.725	955.655.629
95	N01B	17	15	N01B-1715	65,5	14.079.000	13.769.262	14.457.725	946.980.994
96	N01B	17	17	N01B-1717	58,3	14.079.000	15.120.846	15.876.888	925.622.588
97	N01B	17	18	N01B-1718	65,5	14.079.000	14.121.237	14.827.299	971.188.075
98	N01B	18	02	N01B-1802	66,4	14.079.000	14.149.395	14.856.865	986.495.819
99	N01B	18	03	N01B-1803	65,5	14.079.000	14.149.395	14.856.865	973.124.641
100	N01B	18	05	N01B-1805	62,5	14.079.000	15.134.925	15.891.671	993.229.453
101	N01B	18	07	N01B-1807	65,5	14.079.000	13.797.420	14.487.291	948.917.561
102	N01B	18	08	N01B-1808	64,9	14.079.000	13.797.420	14.487.291	940.225.186
103	N01B	18	09	N01B-1809	66,1	14.079.000	13.797.420	14.487.291	957.609.935
104	N01B	18	11	N01B-1811	65,7	14.079.000	13.797.420	14.487.291	951.815.019
105	N01B	18	12	N01B-1812	65,5	14.079.000	13.797.420	14.487.291	948.917.561
106	N01B	18	15	N01B-1815	65,5	14.079.000	13.797.420	14.487.291	948.917.561
107	N01B	18	17	N01B-1817	58,3	14.079.000	15.134.925	15.891.671	926.484.434
108	N01B	18	18	N01B-1818	65,5	14.079.000	14.149.395	14.856.865	973.124.641
109	N01B	18	19	N01B-1819	64,7	14.079.000	14.149.395	14.856.865	961.239.149
110	N01B	18	20	N01B-1820	66,1	14.079.000	14.149.395	14.856.865	982.038.760